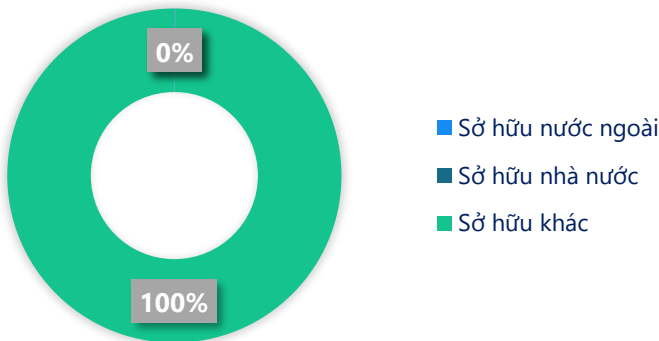


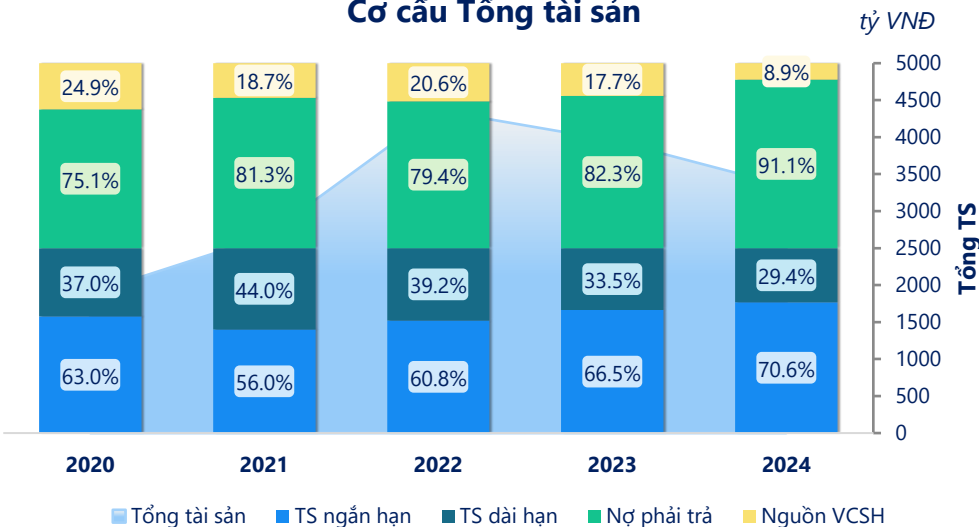
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,600			
SL cổ phiếu LH	80,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	183,970			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	298			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	136			
P/E	-0.3			
EPS	-5,029			
	YTD	1T	3T	6T
DFF		-5.6%	-22.7%	-81.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



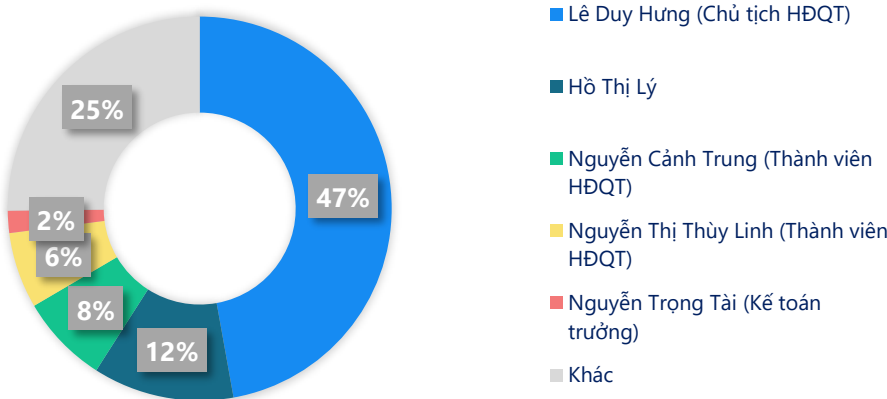
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DFF** năm 2024 đạt **3,338** tỷ đồng, giảm **15.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 91.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

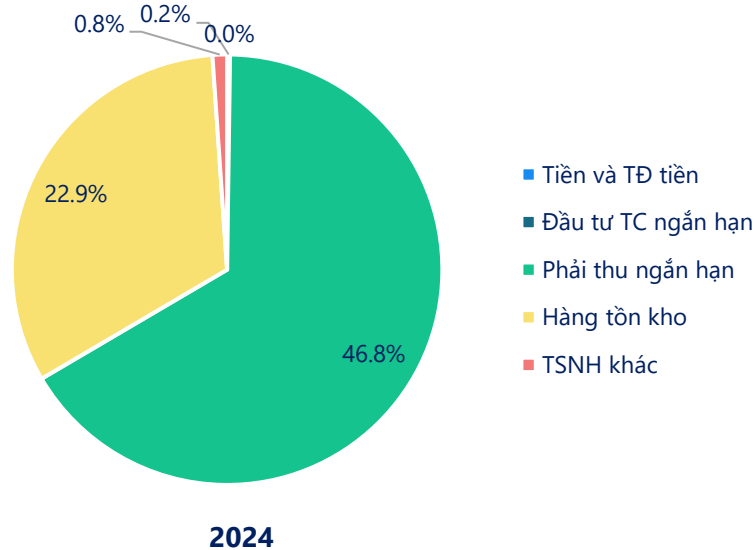
Cơ cấu cổ đông



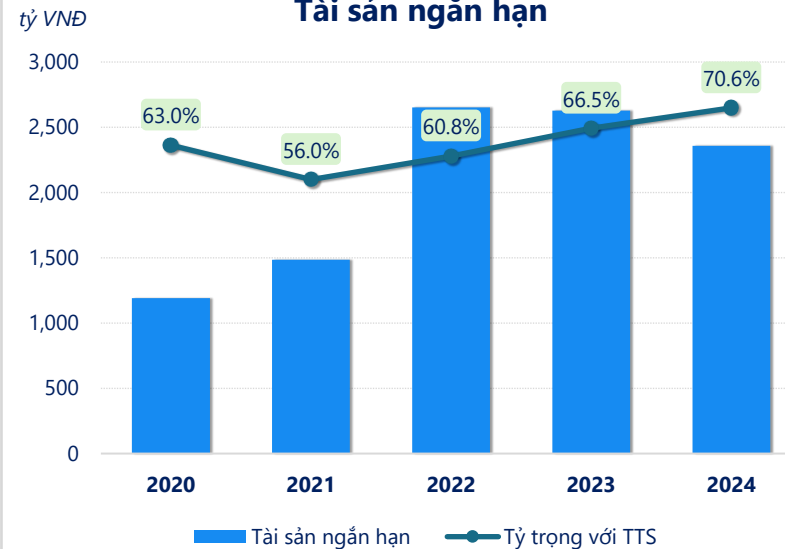
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.08% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Duy Hưng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **47.2%**, lớn thứ 2 là Hồ Thị Lý nắm giữ 11.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Cảnh Trung (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.50%.

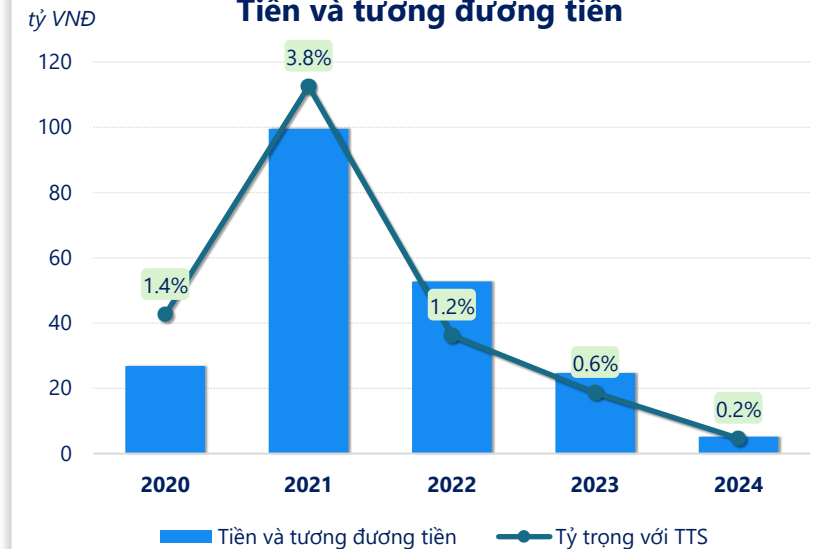
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



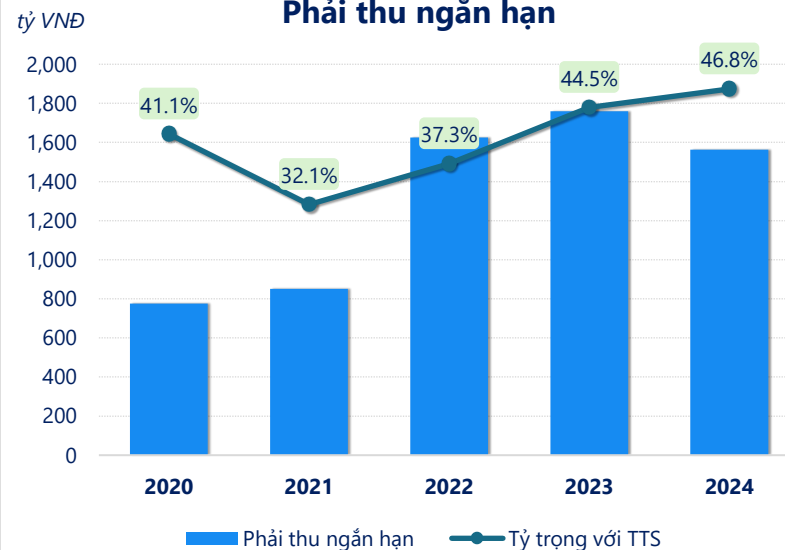
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của DFF năm 2024 giảm **10.3%** so với năm trước, đạt **2,358** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

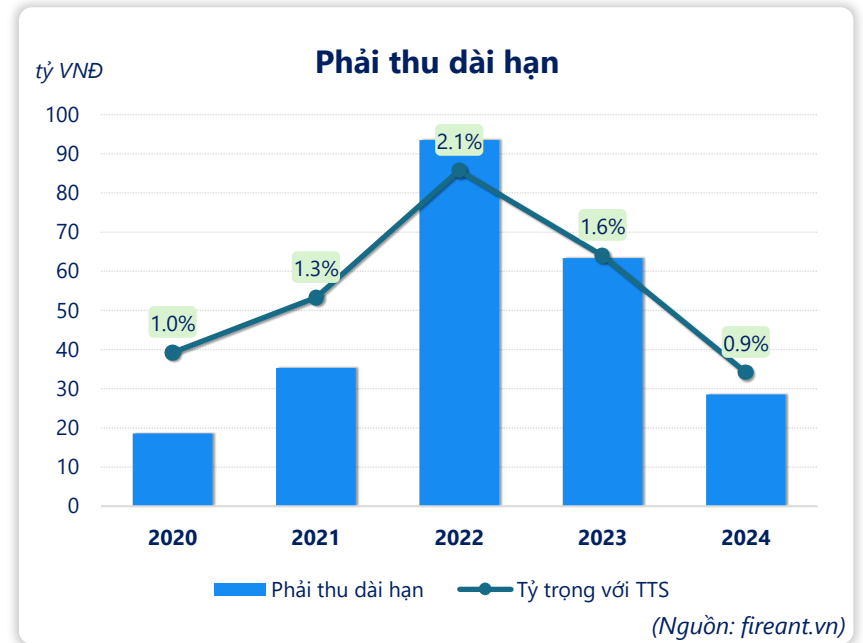
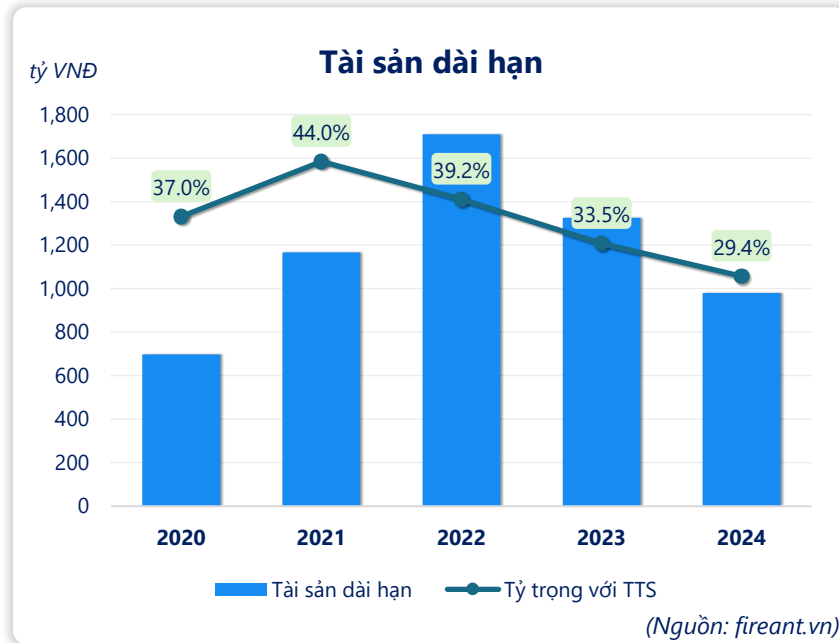
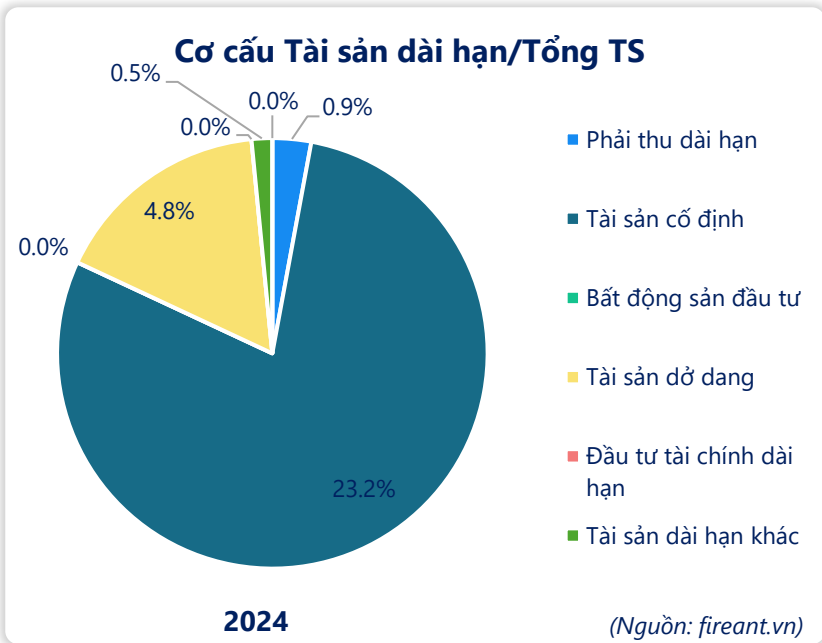
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

## Phải thu ngắn hạn



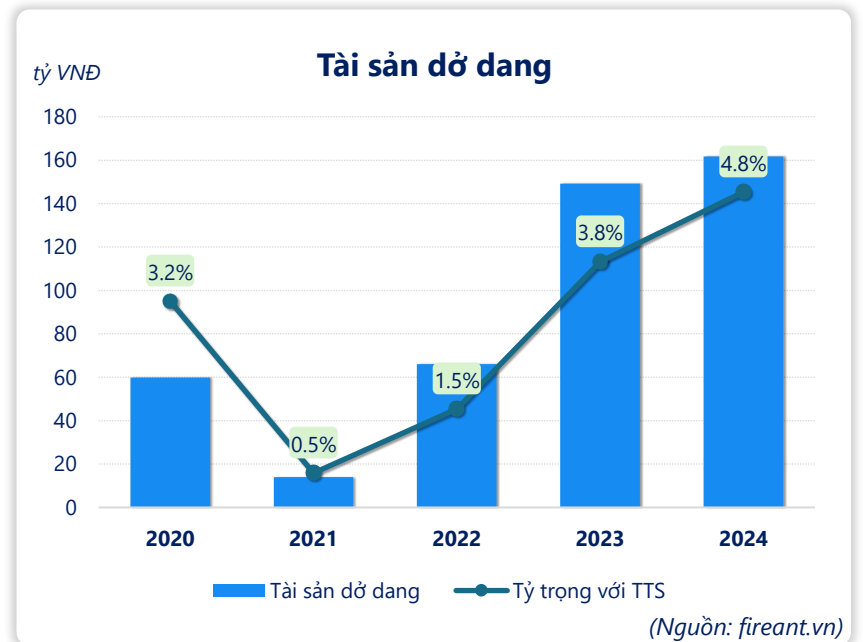
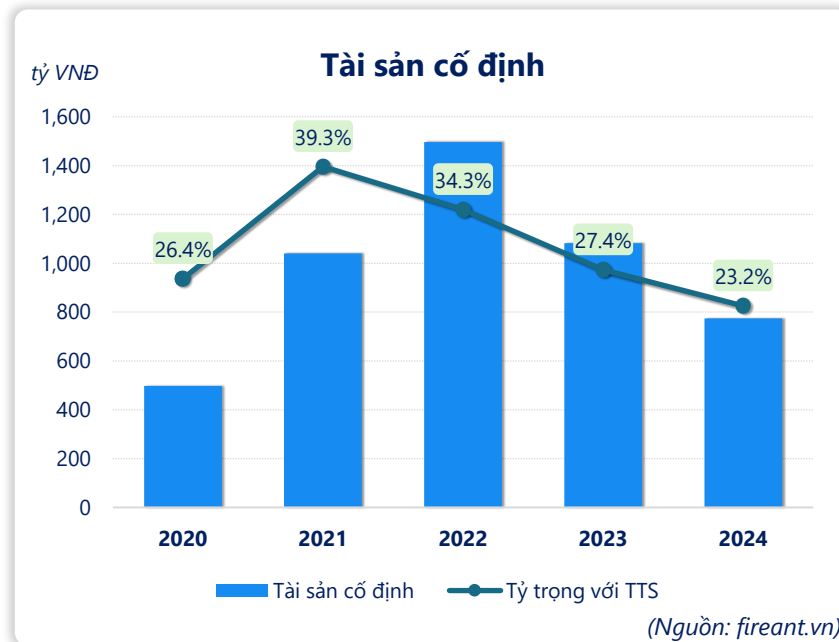
## Hàng tồn kho

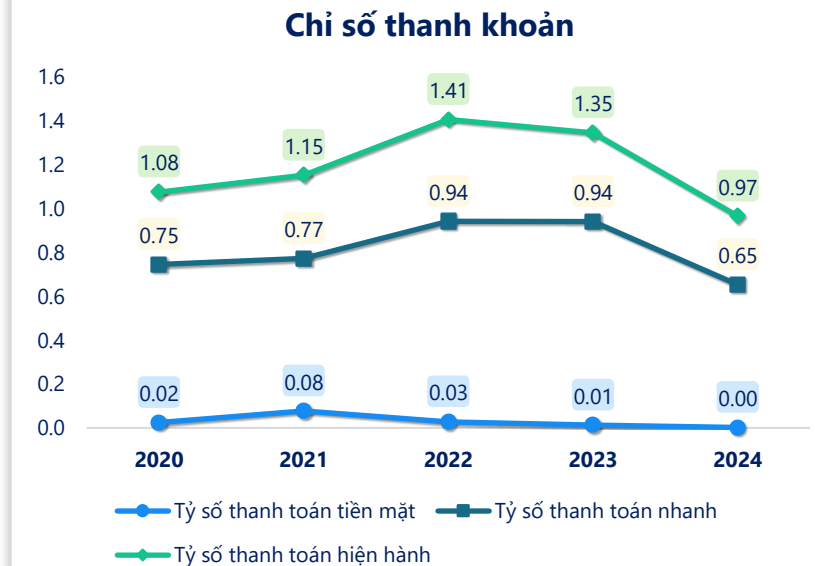
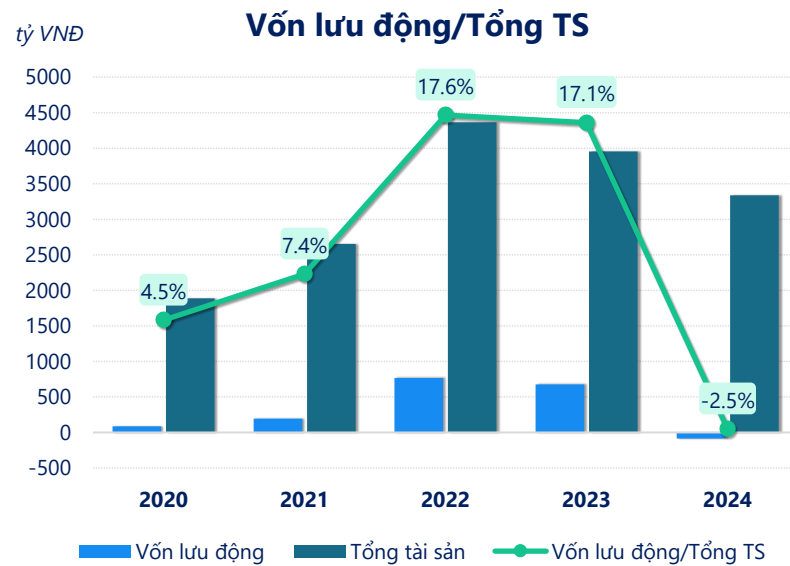
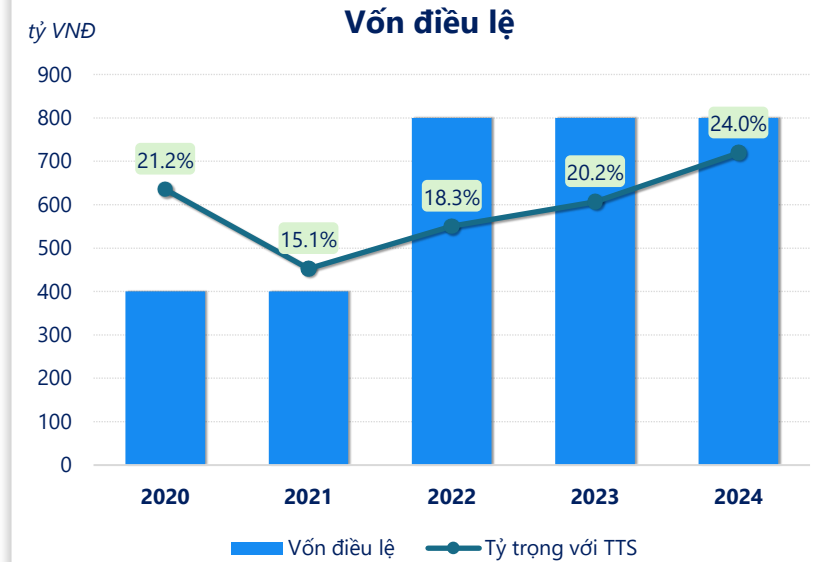
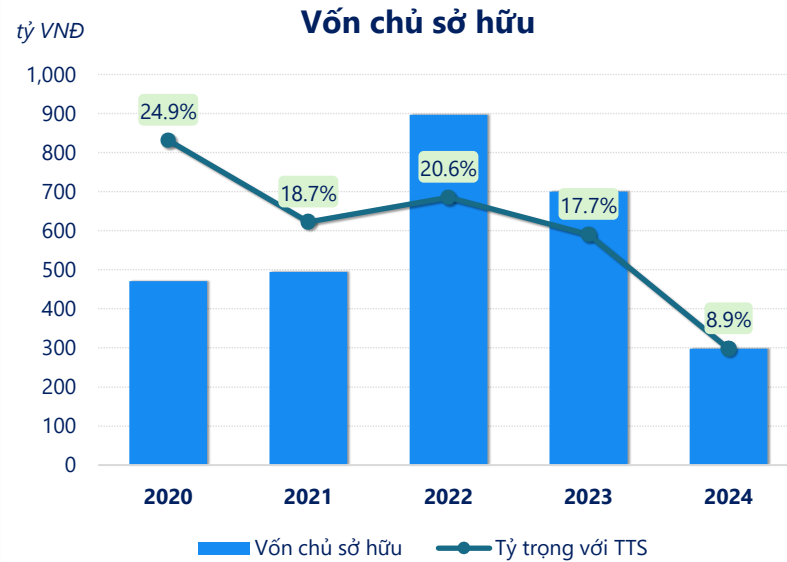
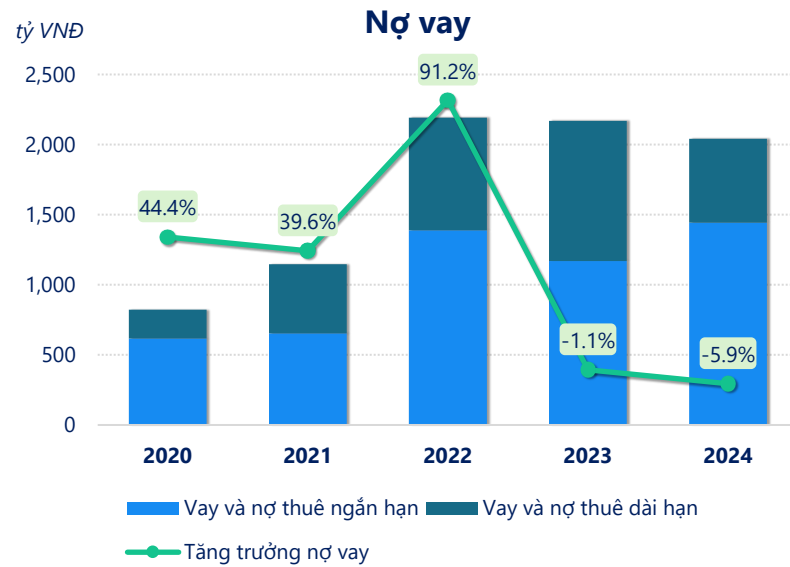




**Tài sản dài hạn** đạt **980.3** tỷ đồng giảm **26.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,338</b>	<b>3,955</b>	<b>-15.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,358</b>	<b>2,628</b>	<b>-10.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.21	24.6	-78.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,564	1,759	-11.1%
Hàng tồn kho	763	792	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	25.7	53.3	-51.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>980</b>	<b>1,326</b>	<b>-26.1%</b>
Phải thu dài hạn	28.5	63.3	-55.0%
Tài sản cố định	775	1,082	-28.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	162	149	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	15.2	31.4	-51.6%
Lợi thế thương mại	0	0.03	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,040</b>	<b>3,254</b>	<b>-6.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,441</b>	<b>1,953</b>	<b>25.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,442	1,168	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	531	435	22.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>599</b>	<b>1,302</b>	<b>-54.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	598	1,000	-40.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>700</b>	<b>-57.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>298</b>	<b>700</b>	<b>-57.4%</b>
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>887</b>	<b>1,307</b>	<b>1,598</b>	<b>743</b>	<b>292</b>
Giá vốn hàng bán	786	1,173	1,383	662	297
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>102</b>	<b>134</b>	<b>215</b>	<b>81.4</b>	<b>-5.04</b>
Doanh thu HĐTC	2.78	3.97	0.74	14.7	10.1
Chi phí TC	60.6	79.2	164	239	233
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>60.2</b>	<b>79.1</b>	<b>143</b>	<b>224</b>	<b>212</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.04	0	0	0
Chi phí QLDN	19.0	26.9	29.3	61.1	169
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.9</b>	<b>31.4</b>	<b>22.8</b>	<b>-204</b>	<b>-397</b>
Lợi nhuận khác	4.15	0.94	-8.15	5.38	-5.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>29.0</b>	<b>32.3</b>	<b>14.7</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.2</b>	<b>25.1</b>	<b>1.96</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.2</b>	<b>25.2</b>	<b>2.05</b>	<b>-199</b>	<b>-402</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-152	-68.2	-685	-15.8	-258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.2	-200	-773	-85.0	148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	197	338	1,411	72.6	91.0
Tiền đầu kỳ	18.7	26.8	99.5	52.8	24.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.06</b>	<b>69.7</b>	<b>-46.7</b>	<b>-28.1</b>	<b>-19.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.04	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.8	99.5	52.8	24.6	5.21